

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	92,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.6%	25.2%	33.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.27
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

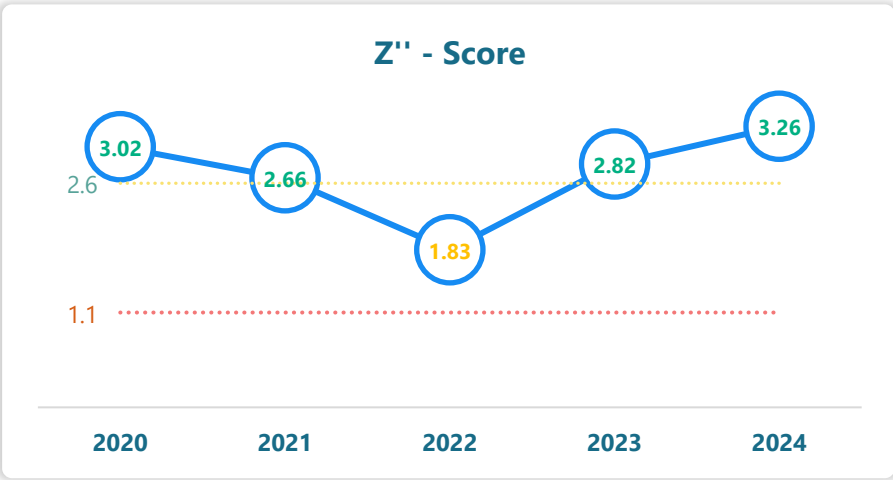
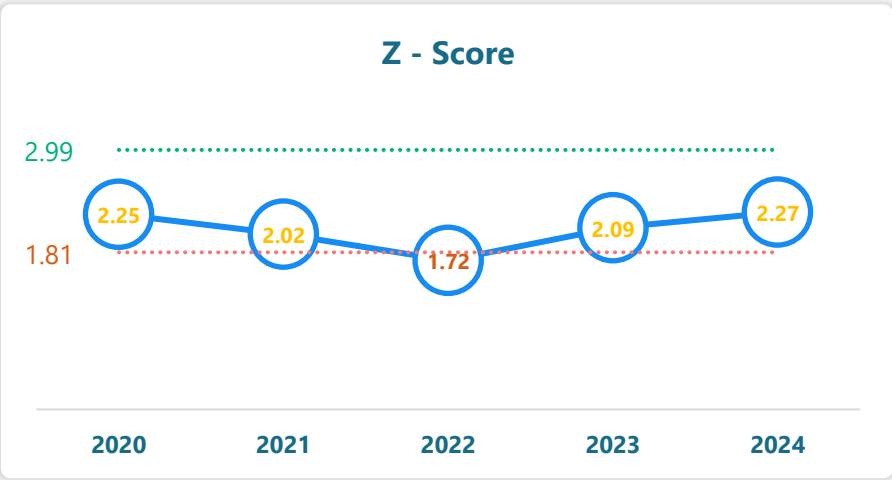
Hệ số nguy cơ phá sản	3.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,395		▲ 180
tỷ VNĐ		▲ 14.7%

LN sau thuế	2024	YoY
107		▲ 14.0
tỷ VNĐ		▲ 14.8%

ROE	2024	+/- YoY
19.5%		▲ 0.3%

ROA	2024	+/- YoY
8.0%		▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HPP** năm **2024** đạt **2.27**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.09). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

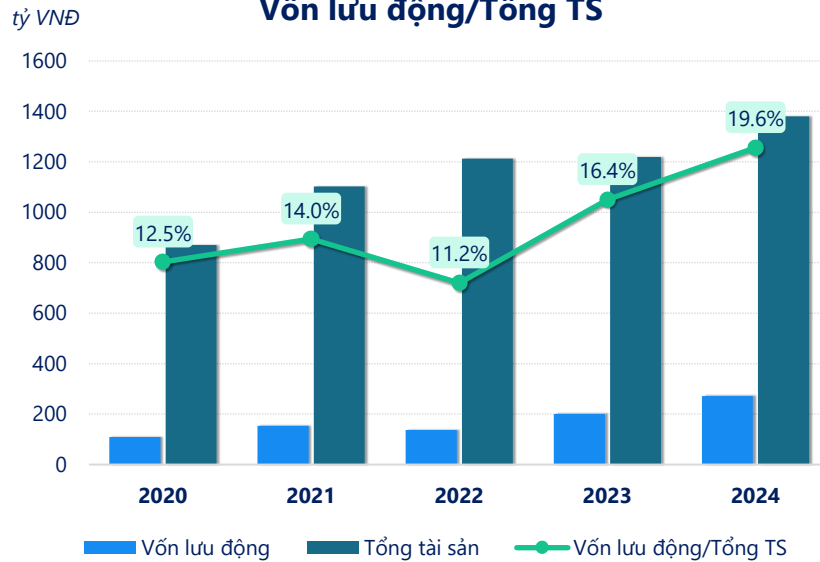
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.26 > 2.6**, cho thấy **HPP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **HPP** ghi nhận doanh thu thuần **1,395** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **106.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.7%** và **tăng 14.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Sơn Hải Phòng (UPCOM: HPP)

Vốn lưu động/Tổng TS

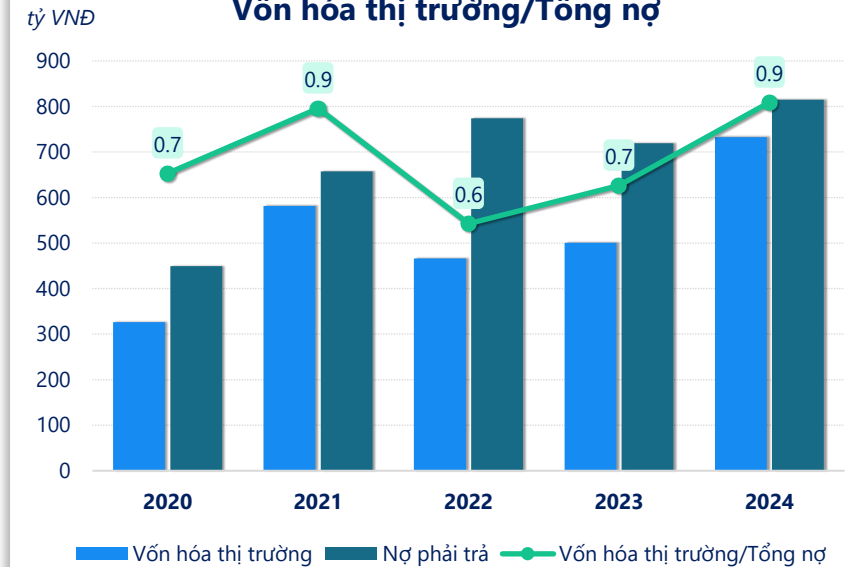


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

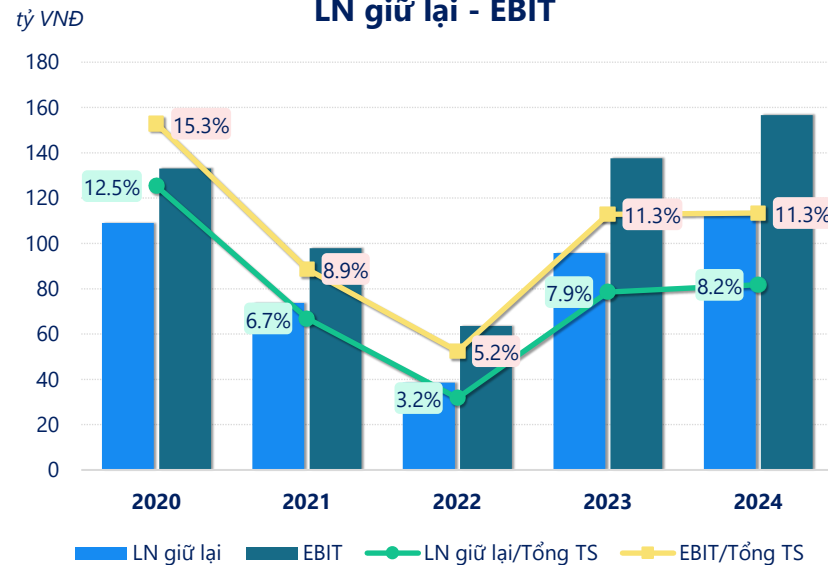
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.90 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

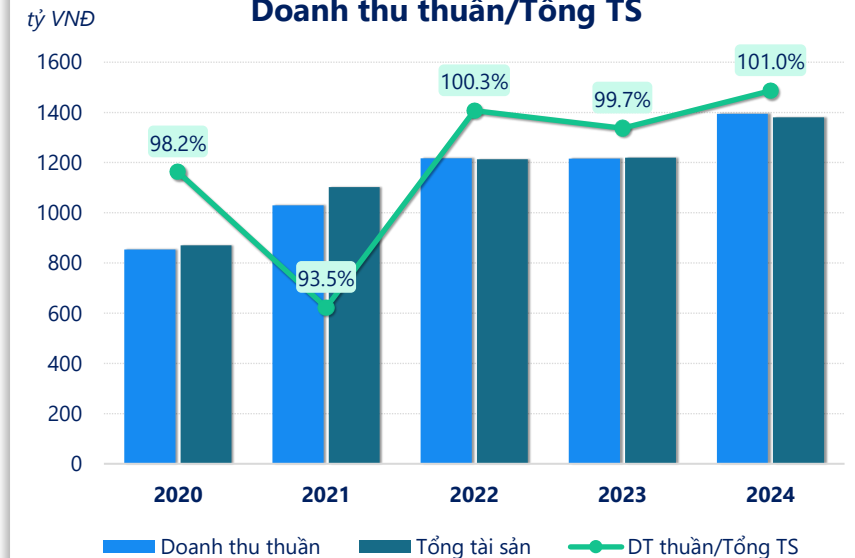
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,381	1,219	13.3%
Tài sản ngắn hạn	1,000	884	13.0%
Tiền và tương đương tiền	118	110	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	177	-8.5%
Phải thu ngắn hạn	483	371	30.3%
Hàng tồn kho	231	225	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.76	2.32	149%
Tài sản dài hạn	381	335	13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.0	96.9	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.60	10.2	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	240	225	6.4%
Tài sản dài hạn khác	39.6	2.01	1865%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	815	719	13.3%
Nợ ngắn hạn	729	684	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	509	546	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	104	64.5%
Nợ dài hạn	86.1	34.9	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.1	34.9	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	566	500	13.3%
Vốn chủ sở hữu	566	500	13.3%
Vốn điều lệ	80.1	80.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	854	1,030	1,217	1,215	1,395
Giá vốn hàng bán	628	856	1,051	977	1,126
Lợi nhuận gộp	226	174	166	238	268
Doanh thu HĐTC	13.8	16.4	15.2	13.5	14.8
Chi phí TC	29.1	24.5	40.4	42.4	40.7
Chi phí lãi vay	22.4	22.3	23.7	35.3	37.5
LN trong công ty LKLD	-1.26	-2.23	-7.15	5.51	-0.69
Chi phí bán hàng	71.2	64.3	67.8	76.4	80.3
Chi phí QLDN	27.6	24.7	25.9	36.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	110	75.0	39.6	102	119
Lợi nhuận khác	0.18	0.49	0.26	0.50	0.01
LN trước thuế	111	75.5	39.9	102	119
Lợi nhuận sau thuế	105	71.2	33.1	93.0	107
LNST của CĐ cty mẹ	100	66.9	32.7	90.3	104

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.85	46.1	-85.9	79.0	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.0	-105	14.3	-9.55	0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.4	66.6	102	-11.6	-12.0
Tiền đầu kỳ	40.0	13.2	21.2	52.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	-26.8	7.92	30.6	57.8	7.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.07	0.16	0.16	0.14
Tiền cuối kỳ	13.2	21.2	52.0	110	118